TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1194/2024/HC-PT
Ngày 12 tháng 11 năm 2024
"V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 665/2024/TLPT-HC ngày 05 tháng 8 năm 2024 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư".*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 187/2024/HC-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3068/2024/QĐPT-HC ngày 15 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 6/2 Lương Định Của, Tổ 34, Khu phố 3, phường Bình Khánh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 227 Gò Dưa, phường Tam Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: Số 09.17 Lô C chung cư Ngô Tất Tố, Phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện:

1.1. Ông Lê Đình T[1], sinh năm 1975 – Có mặt;

1.2. Bà Nguyễn Thị Trinh N, sinh năm 1982 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số 09.17 Lô C chung cư Ngô Tất Tố, Phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 07/12/2021 tại Văn phòng công chứng Đông Thành phố, thành phố Thủ Đức);

2. Người bị kiện: **Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức**, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 168 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hoàng T^2 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 168 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức:

- Ông Trần Cảnh P, Phó Trưởng Ban Bồi thường, Giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức – Có mặt;

- Ông Phạm Hoàng Anh T^3, Phó Trưởng Phòng tiếp dân Ban Bồi thường, Giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức – Có mặt;

- Bà Huỳnh Thị Kim O, Nhân viên Phòng tiếp dân Ban Bồi thường, Giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức – Có mặt;

4. Người kháng cáo:

4.1. Người khởi kiện bà Phạm Thị T.

4.2. Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/10/2020 và lời khai tiếp theo của người khởi kiện bà Phạm Thị T và người đại diện của người khởi kiện trình bày:

Nhà đất của bà tại Tổ 42, Ấp 4, phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 457,05 m^2 thuộc các thửa đất số 138, 139 (Tài liệu 299/TTg) nay thuộc Thửa 54, Tờ bản đồ số 5 (Tài liệu bản đồ 2002), thể hiện trên hai bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Đo đạc địa chính và Công trình lập cùng ngày 23/3/2009 đều thuộc khu quy hoạch Đô thị mới Thủ Thiêm. Nguồn gốc nhà đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ (ông Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00352/QSDĐ ngày 14/01/2000 mục đích sử dụng đất lúa). Bà T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở.

Ngày 23/3/2009, Ủy ban nhân dân Quận 2 lập bản vẽ hiện trạng thu hồi đất của bà T với diện tích chuồng trại là 457,05 m^2.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với hộ bà T với tổng giá trị là 407.559.500 đồng và ban hành Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung cho bà với số tiền là 22.523.000 đồng (kèm theo Bảng chiết tính số 2806/BS-ALĐ ngày 15/5/2012).

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 1365/2015/HC-PT ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy một phần Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và buộc Ủy ban nhân dân Quận 2 bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với phần diện tích đất ở tự chuyển đổi mục đích trước ngày 20/12/2001.

Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 về điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và nội dung Điều 1 Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2.

Trong mục B Bảng chiết tính điều chỉnh số 2806/ALĐ-ĐC ngày 31/3/2020 ghi "Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất được điều chỉnh". Đất ở chuyển mục đích sử dụng từ năm 2000 đến trước ngày 20/12/2001: 33 m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 19.800.000 đồng.

Ngày 18/9/2020, Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 2 giao cho bà Thùy Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 về thu hồi, bãi bỏ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 và điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và nội dung Điều 1 Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2. Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 (kèm theo Bảng chiết tính điều chỉnh số 2806/ALĐ-ĐC ngày 31/3/2020) thì bà Thùy được nhận bổ sung là 271.924.000 đồng.

Theo bà T thì cách tính hạn mức đất ở 33 m^2 là sai, mà phải là 200 m^2 mới đúng. Áp dụng đơn giá đất từ năm 2006 cũng sai, vì đã cách đây 14 năm. Hiện nay bà T vẫn chưa được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020.

Bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án hủy Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2; yêu cầu được bồi thường hạn mức đất ở theo quy định tại thời điểm bà T tự chuyển đổi mục đích làm nhà ở từ năm 1996, bồi thường đất liền kề theo quy định và bố trí cho bà được tái

định cư 200 m^2 đất nền trong hoặc liền kề Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo giá bán không kinh doanh.

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức trình bày:

Nhà đất tại vị trí không số, Tổ 42, Ấp 4, phường An Lợi Đông của bà Phạm Thị T nằm trong phạm vi giải toả Khu đô thị mới Thủ Thiêm. Bảng chiết tính số 2806/ALĐ-ĐC ngày 12/5/2020 có nội dung như sau:

Bồi thường, hỗ trợ về đất: Đất ở chuyển mục đích sử dụng từ năm 2000 đến trước ngày 20/12/2001 (thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ) là 33 m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 x 0,3 = 19.800.000 đồng; Đất nông nghiệp san lấp: 417,46 m^2 x 200.000 đồng/m^2 = 83.492.000 đồng; Đất nông nghiệp: 6,59 m^2 x 150.000 đồng/m^2 = 988.500 đồng; Bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng, vật kiến trúc: 25.410.000 đồng; Bồi thường thiệt hại về trang thiết bị: 3.000.000 đồng; về cây trồng, hoa màu và các khoản hỗ trợ khác: 0 đồng; Về chính sách tái định cư và hỗ trợ tái định cư: Đối với đất ở: Được mua căn hộ chung cư theo giá không kinh doanh với diện tích tiêu chuẩn là 33 m^2, trường hợp nhận toàn bộ tiền từ chính sách tái định cư 33 m^2 x 8.000.000 đồng/m^2 = 264.000.000 đồng; Đối với đất nông nghiệp: Diện tích tiêu chuẩn được hưởng từ chính sách tái định cư được quy đổi 424,05 m^2 x 4,5% = 19,08225 m^2. Giá trị từ chính sách mua căn hộ chung cư 19,08225 m^2 x 16.000.000 đồng/m^2 = 305.316.000 đồng;

Số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư hộ dân đã nhận theo Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010, Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 là 430.082.500 đồng; Trường hợp đăng ký tái định cư thì được nhận là 438.006.500 đồng (được bổ sung 7.924.000 đồng) và được mua căn hộ chung cư theo giá không kinh doanh tiêu chuẩn là 33 m^2; Trường hợp không đăng ký tái định cư thì được nhận là 702.006.500 đồng (được bổ sung 271.924.000 đồng).

Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 về điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 đối với bà T với tổng số tiền là 438.006.500 đồng, được mua căn hộ chung cư theo giá không kinh doanh diện tích 33 m^2.

Ủy ban nhân dân Quận 2 ban hành Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 về thu hồi, bãi bỏ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 và điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và nội dung Điều 1 Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 đối với bà T với tổng số tiền là 702.006.500 đồng (do

bà T chọn phương thức nhận toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư, không đăng ký tái định cư).

Việc bà T yêu cầu hủy Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 là không có cơ sở, bởi vì:

Theo bản vẽ hiện trạng của bà T do Công ty Đo đạc địa chính và công trình lập ngày 23/3/2009 thì tại ô số 2 là nhà kết cấu nền gạch men, cột bê tông cốt thép, tường gạch, mái tôn được xây dựng vào năm 2000, 2001 (trước ngày 20/12/2001). Sau năm 2002 có xây dựng và sửa chữa cơi nới thêm. Biên bản vi phạm hành chính lập ngày 04/01/2001 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 137/QĐ-UB-QLĐT ngày 16/01/2001 xác định bà T đã xây dựng xong chuồng trại, thời điểm năm 2000, diện tích xây dựng 6,2 m x 16,2 m kết cấu tường lửng, mái lá.

Theo xác nhận tình trạng đóng thuế nhà đất lập ngày 17/6/2009 thì bà T không kê khai đóng thuế tại phường; Bà T không kê khai nhà, đất năm 1999; Theo sơ đồ nền: Không thể hiện nhà.

Theo tài liệu bản đồ năm 2002: Có thể hiện công trình xây dựng diện tích 32,74 m^2, Thửa 54 đứng tên bà Phạm Thị Ngọc T.

Tại Tiểu tiết 1.2.4, Điểm b.4, Mục b, Khoản 3, Điều 3 Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 123/2006/QĐ-UB ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định:*"Đất ở chuyển mục đích sử dụng từ ngày 16 tháng 9 năm 1998 đến trước ngày 20 tháng 12 năm 2001 (Ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Chỉ thị số 34/2001/CT-UB về việc tăng cường quản lý tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm (đối với Khu đô thị mới Thủ Thiêm)) tính hỗ trợ không quá 30% đơn giá đất ở để tính bồi thường (nhưng không cao hơn mức giá bồi thường đất ở quy định tại Tiểu tiết b.1.2.3 trên và không thấp hơn mức hỗ trợ của đất ở có nguồn gốc chiếm dụng, có cùng thời điểm sử dụng; không thấp hơn đơn giá bồi thường đất trồng cây lâu năm ở cùng vị trí khu vực đất). Trường hợp hộ dân có nhu cầu về chỗ ở được bán 01 căn hộ chung cư có diện tích không quá 80 m^2 theo giá không kinh doanh. Trường hợp không mua căn hộ chung cư thì được hỗ trợ giá theo quy định tại điểm a.6, mục a, khoản 3, điều 3 theo diện tích căn hộ chung cư được tái bố trí nhưng không quá 80 m^2/hộ".*

Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức giữ nguyên Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 187/2024/HC-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 1 Điều 143, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 193, Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Luật đất đai năm 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T cụ thể như sau:

Hủy một phần Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức) về thu hồi, bãi bỏ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 và điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 đối với nội dung quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020.

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại phần diện tích đất bị thu hồi thuộc khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm đối với bà Phạm Thị T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2024, người khởi kiện bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, hủy toàn bộ Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2. Yêu cầu được bồi thường hạn mức đất ở với diện tích là 200 m^2, bồi thường đất liền kề theo quy định, bố trí tái định cư 200 m^2 đất nền trong hoặc liền kề Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo giá bán không kinh doanh, bồi thường theo giá đất được quy định tại Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 09/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25/6/2024, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện giữ nguyên kháng cáo và không đồng ý với kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức. Quyết định số 3044/QĐ-UBND được ban hành năm 2020 và áp dụng Quyết định số 123/2006/QĐ-UB năm 2006 nên phải áp dụng Luật Đất đai năm 2003 chứ không áp dụng Luật Đất đai năm 1993; Trong Quyết định số 135/2002/QĐ-UB năm 2002 có quy định rõ về bồi thường chậm; Giấy xác nhận hồ sơ pháp lý nhà đất của Ủy ban nhân dân phường số 02/UBND-XN ngày 17/3/2020 là không đúng diện tích xây dựng của bà T, vì lúc đó nhà của bà T đã bị giải tỏa, tháo dỡ, mà phải căn cứ vào Giấy xác nhận hồ sơ pháp lý nhà đất của Ủy ban nhân dân phường số 32/UBND-XN ngày 07/6/2010 diện tích đất của bà T là 490,9 m^2 trong đó diện tích xây dựng của bà T là 442,44 m^2 thì mới đúng; Ủy ban nhân dân phường chỉ lập Biên bản vi phạm hành chính ngày 04/01/2001 nhưng không có tống đạt cho bà T quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cũng không cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, chỉ đến khi ra Tòa án thì mới thấy quyết định xử phạt vi phạm hành chính và nội dung quyết định này cũng chỉ xử phạt trại nuôi heo của bà T; Theo bản đồ lập ngày 22/12/2000 thì đất của bà T là 490,9 m^2, trong đó diện tích xây dựng là 172,8 m^2. Tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 3 Quyết định số 135/2002/QĐ-UB quy định diện tích chuồng trại, đường đi, sân bãi, nhà kho… đều được xác định là đất ở và được bồi thường 100% đất ở hạn mức không quá 200 m^2. Bà T nhận chuyển nhượng đất của ông Đ từ năm 1989 với hình thức trả dần, bà đã ở đây tham gia Hội nông dân, được công nhận gia đình văn hóa… từ trước năm 2001, nên bà T phải được bồi thường 200 m^2 đất ở.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức giữ nguyên kháng cáo và không chấp nhận kháng cáo của bà T. Quyết định số 3044/QĐ-UBND áp dụng cả 03 quyết định gồm: Quyết định số 135/2002/QĐ-UB năm 2002, Quyết định số 123/2006/QĐ-UB năm 2006 và Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND năm 2009. Do pháp luật về đất đai có thay đổi, việc bồi thường trải qua nhiều thời kỳ của các luật đất đai nên phương án bồi thường được bổ sung cho đến Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND năm 2009 mới ổn định phương án bồi thường, hỗ trợ. Việc xác định đất ở cũng chưa rõ ràng, cho đến phiên tòa sơ thẩm thì người khởi kiện mới cung cấp bản đồ năm 2000. Dự án này được thực hiện từ năm 1998, phương án bồi thường số 135 ban hành từ năm 2002 nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật Đất đai năm 2003 để giải quyết là không đúng, mà phải áp dụng Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998 và 2001 mới đúng và theo pháp luật lúc này thì chưa đặt ra việc bồi thường chậm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung đề nghị bác kháng

cáo của người khởi kiện và bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị T và đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có yêu cầu xét xử vắng mặt và có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính thì việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành.

[2] Bà Phạm Thị T khởi kiện đối với quyết định hành chính trong thời hạn chưa quá 01 năm, kể từ ngày nhận được quyết định bị khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 và Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Tuy Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 được ban hành tại thời điểm có hiệu lực pháp luật của Luật đất đai năm 2013, nhưng theo quy định tại khoản 6 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 thì việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Mặc dù Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các khu phục vụ tái định cư tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh là trước thời điểm có hiệu lực pháp luật của Luật đất đai năm 2003, nhưng Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên tục được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006, Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 21/01/2009, như vậy, phương án đền bù, hỗ trợ chỉ ổn định và có hiệu lực vào thời điểm Luật đất đai năm 2003 đã có hiệu lực pháp luật, nên không thuộc trường hợp áp dụng quy định tại Điều 50 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; đồng thời, Ủy ban nhân dân Quận 2 thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho bà T theo Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 cũng là vào thời điểm luật đất đai năm 2003 đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức yêu cầu không áp dụng quy định của luật đất đai năm 2003 mà áp

dụng quy định của Luật đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998 và năm 2001 để giải quyết vụ án.

[4] Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 42 Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Mục III Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ;

[5] Xét nội dung Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2:

[5.1] Do bà T thay đổi yêu cầu từ đăng ký tái định cư thành chọn phương thức nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và không đăng ký tái định cư nên Ủy ban nhân dân Quận 2 thu hồi Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 là phù hợp. Do đó, không có căn cứ để hủy Điều 1 Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2.

[5.2] Nhà, đất của bà Phạm Thị T tại Tổ 42, Ấp 4, phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ từ trước năm 2000 (ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00352/QSDĐ ngày 14/01/2000 mục đích sử dụng đất lúa).

Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Đo đạc địa chính và Công trình Bộ Tài nguyên và Môi trường lập ngày 23/3/2009 thì phần đất của bà T có diện tích 457,05 m^2 thuộc các thửa đất số 138, 139, Tờ bản đồ duy nhất (Tài liệu 299/TTg) nay thuộc Thửa 54, Tờ bản đồ số 5 (Tài liệu bản đồ 2002), tổng diện tích xây dựng trệt là 238,61 m^2 (trong đó: nhà diện tích 33 m^2, mái hiên lợp tol diện tích 9,81 m^2, chuồng gia súc 195,8 m^2).

[5.2.1] Tại Công văn số 78/UBND ngày 02/4/2015 của Ủy ban nhân dân phường An Lợi Đông, Quận 2 đã xác nhận về đối tượng, điều kiện, lý do cấp Giấy chứng nhận gia đình văn hóa năm 2001 cho gia đình bà T và Bản án hành chính phúc thẩm số 1365/2015/HC-PT ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định gia đình bà T đã cư trú tại căn nhà có đất bị thu hồi từ trước năm 2001, đã thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú như đóng quỹ phòng chống bão lụt, quỹ an ninh quốc phòng của Phường năm 2001, gia đình bà T là Hội viên Hội nông dân, có đất và trại chăn nuôi heo từ năm 1999 cho đến khi bị thu hồi đất.

[5.2.2] Tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong khu vực quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm và các khu phục vụ tái định cư tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành

phố Hồ Chí Minh quy định về đất ở được đền bù, hỗ trợ thiệt hại như sau: *"Đất ở của hộ gia đình, cá nhân là đất để xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt như bếp, sân, giếng nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, lối đi, chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà kho, nơi để thức ăn gia súc, gia cầm, nơi để chất đốt, nơi để xe hoặc đất được cơ quan có thẩm quyền giao đất để sử dụng vào mục đích làm nhà ở nhưng chưa xây dựng nhà, đã hoàn tất thủ tục sử dụng đất và san lấp mặt bằng."*

Theo Giấy xác nhận số 02/UBND-XN ngày 17/3/2020 của Ủy ban nhân dân phường An Lợi Đông xác định căn nhà của bà T diện tích 33 m^2 được xây dựng vào năm 2000, 2001 *(là trước ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Chỉ thị số 34/2001/CT-UB về việc tăng cường quản lý tại Khu đô thị mới Thủ Thiêm đối với Khu đô thị mới Thủ Thiêm – ngày 20/12/2001)*.

Tại Biên bản vi phạm hành chính do Ủy ban nhân dân phường An Lợi Đông lập ngày 04/01/2001 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 137/QĐ-UB-QLĐT ngày 16/01/2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2 thể hiện bà Phạm Thị T đã xây dựng xong chuồng trại (tường lửng, mái lá) diện tích 6,2 m x 16,2 m = 100,44 m^2, chứng tỏ diện tích chuồng trại đã xây dựng từ trước ngày 20/12/2001.

Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 22/12/2000 (Theo Công văn số 4568/UBND-PC ngày 29/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1277/ĐĐBĐ ngày 22/10/2014 của Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thì bản đồ này có giá trị) thì phần đất của bà T có diện tích 490,9 m^2, trong đó diện tích xây dựng trệt là 172,8 m^2.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như đã nêu trên thì phần diện tích của bà T đã xây dựng trước ngày 20/12/2001 gồm căn nhà diện tích 33 m^2 và chuồng trại, tổng cộng là 172,8 m^2 đều được xem là đất ở được đền bù, hỗ trợ thiệt hại. Vì vậy, Bảng chiết tính số 2806/ALĐ-ĐC ngày 31/3/2020 xác định phần diện tích đất ở chuyển mục đích sử dụng từ năm 2000 đến trước ngày 20/12/2001 của bà T chỉ có 33 m^2 là không đúng Quy định đã viện dẫn trên, vì thực tế diện tích xây dựng của bà T trước ngày 20/12/2001 đã là 172,8 m^2. Bản án sơ thẩm nhận định không đúng khi cho rằng Ủy ban nhân dân Quận 2 có cơ sở trong việc bồi thường đất ở cho bà T diện tích 33 m^2, nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà T về nội dung này.

[6] Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 1365/2015/HC-PT ngày 30/9/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bản án đang có hiệu

lực pháp luật) đã hủy một phần Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 của Ủy ban nhân dân Quận 2, nên việc bồi thường chậm là do lỗi của cơ quan có trách nhiệm bồi thường gây ra. Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 chưa xem xét đến quy định về bồi thường chậm theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thùy.

[7] Bản án sơ thẩm nhận định chưa đúng, chưa đầy đủ về diện tích đất ở, nhưng Bản án sơ thẩm đã tuyên hủy Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 là có cơ sở.

Theo quy định tại Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì Tòa án nhân dân chỉ có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện, buộc cơ quan hành chính thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật. Theo Luật đất đai quy định việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất là thuộc nhiệm vụ công vụ của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, nên Tòa án không có thẩm quyền tuyên quá chi tiết những việc thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước, mà chỉ tuyên cụ thể các nhiệm vụ công vụ mà cơ quan nhà nước phải thực hiện theo phần nhận định của bản án, gắn với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, nên đính chính lại cách tuyên án của Bản án sơ thẩm.

[8] Từ các phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị T, giữ nguyên phần quyết định của Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[9] Do không được chấp nhận kháng cáo nên Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà T được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[10] Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị T và không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 187/2024/HC-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T:

Hủy Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2 (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức) về thu hồi, bãi bỏ Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 2; điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 10160/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 và Quyết định số 7386/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phải thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc xem xét giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với phần diện tích đất thu hồi của bà Phạm Thị T thuộc khu quy hoạch xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với phần nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của người khởi kiện.

3. Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0005042 ngày 18/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức phải nộp án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005579 ngày 23/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công